

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

VÕ TRƯỜNG NHƯ NGỌC

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU SỌ - MẶT
VÀ ĐÁNH GIÁ KHUÔN MẶT HÀI HÒA
Ở MỘT NHÓM NGƯỜI VIỆT
TUỔI TỪ 18 - 25**

Chuyên ngành: Nha Khoa

Mã số: 62.72.28.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ Y HỌC

HÀ NỘI - 2010

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI: Trường Đại học Y Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. Lê Gia Vinh

PGS. TS. Trương Mạnh Dũng

Phản biện 1: GS.TS Trần Văn Trường

Phản biện 2: PGS.TS Đỗ Duy Tính

Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Văn Huy

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại: Trường Đại Học Y Hà Nội vào hồi 14 giờ, ngày 06 tháng 01 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia

Thư viện Trường Đại Học Y Hà Nội

Thư viện Thông tin Y Học Trung ương

CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Võ Trương Như Ngọc**, Nhận xét một số mối tương quan giữa kích thước răng-cung răng và các điểm mốc giải phẫu sọ mặt, Tạp chí thông tin y dược, số 12/2006, trang 32-35.
2. **Võ Trương Như Ngọc**, Hệ thống hóa một số quan điểm thẩm mỹ về khuôn mặt và răng ở người Việt Nam, Tạp chí thông tin y dược, số 2/2007, trang 2-4.
3. **Võ Trương Như Ngọc**, Nhận xét đặc điểm kết cấu sọ mặt trên phim sọ nghiêng chụp theo kỹ thuật từ xa ở một nhóm người Việt nam đang điều trị nắn chỉnh răng, Tạp chí y học thực hành, số 3/2007, trang 56-59.
4. **Võ Trương Như Ngọc**, Kỹ thuật chụp ảnh kỹ thuật số trong phân tích khuôn mặt, Tạp chí thông tin y dược, số 6 năm 2009, trang 8-14.
5. **Võ Trương Như Ngọc**, Các tiêu chuẩn đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt, Tạp chí thông tin y dược, số 2/2010, trang 13-17.
6. **Võ Trương Như Ngọc**, So sánh phương pháp đo nhân trắc trực tiếp và đo trên phim sọ mặt từ xa trong phân tích đặc điểm kết cấu sọ mặt, Tạp chí y học thực hành, số 1/2010, trang 26-29.
7. **Võ Trương Như Ngọc**, Đặc điểm các đường thẩm mỹ S và E ở một nhóm sinh viên lứa tuổi 18-25, Tạp chí y học thực hành, số 3/2010, trang 44-46.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Có ba phương pháp đo sọ-mặt đó là: đo trực tiếp trên cơ thể sống, đo trên ảnh chuẩn hóa và đo trên phim sọ mặt từ xa. Mỗi phương pháp có những ưu và nhược điểm riêng. Đo trên phim sọ mặt từ xa là một phương pháp được nhiều người sử dụng và nhận xét có tính khách quan cao, có thể phân tích được cả mô mềm và mô cứng. Dựa vào phương pháp phân tích trên phim sọ mặt và các phương pháp khác, các tác giả trên thế giới đã tìm ra được các chỉ số sọ mặt và tiêu chuẩn đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt cho người Caucasian.

Ở Việt Nam, khi điều trị lệch lạc răng hàm cũng như phẫu thuật hàm mặt chúng ta thường áp dụng các tiêu chuẩn của người Caucasian cho người Việt vì chúng ta chưa có các tiêu chuẩn riêng cho người Việt. Việc áp dụng các số đo của một chủng tộc này cho một chủng tộc khác thì không hoàn toàn hợp lý. Chúng ta cần phải có các nghiên cứu tìm ra các chỉ số sọ mặt trung bình cho người Việt cũng như tiêu chuẩn đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt riêng cho người Việt, đặc biệt là yếu tố hài hòa của khuôn mặt. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này với 2 mục tiêu sau:

- 1. Xác định đặc điểm kết cấu và chỉ số sọ-mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi 18-25 bằng phương pháp đo trực tiếp, đo trên phim sọ mặt và ảnh.*
- 2. Xác định tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa ở nhóm nghiên cứu có độ tuổi 18-25.*

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án có 144 trang, bao gồm các phần: đặt vấn đề (2 trang); Tổng quan (34 trang); Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (24 trang); Kết quả nghiên cứu (44 trang); Bàn luận (36 trang); Kết luận (3 trang). Trong luận án có 55 bảng và 8 biểu đồ. Phần tài liệu tham khảo có 34 Tài liệu tiếng Việt, 69 tài liệu tiếng Anh và 36 tài liệu tiếng Pháp. Ngoài ra còn có phần phụ lục.

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

1. Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt bằng cả ba phương pháp: đo trực tiếp, đo trên ảnh chụp chuẩn hóa và trên phim sọ-mặt từ xa kỹ thuật số trên cùng một đối tượng nghiên cứu nên việc phân tích, đánh giá các khía cạnh kết cấu sọ mặt, khuôn mặt hài hòa trở nên đầy đủ, chi tiết và khách quan trên cả mô cứng và mô mềm.
2. Phim sọ mặt từ xa thẳng và nghiêng kỹ thuật số được sử dụng cùng phần mềm đo đạc nên đánh giá được chi tiết kết cấu sọ mặt theo cả chiều dọc và ngang, phân tích được nhiều dữ liệu và thuận lợi hơn các phim sọ mặt từ xa thường qui.
3. Nghiên cứu đặc điểm khuôn mặt hài hòa bằng phương pháp hội đồng một cách khoa học và khách quan bao gồm 5 bác sỹ chỉnh hình răng mặt, 5 họa sỹ, 5 bác sỹ phẫu thuật tạo hình và 5 chuyên gia nhân trắc học.
4. Hệ thống hóa một cách tổng quát được các quan điểm thẩm mỹ khuôn mặt trên thế giới cũng như ở Việt Nam

Luận án đóng góp đáng kể về mặt lý thuyết và thực hành các phương pháp phân tích khuôn mặt. Các số đo sọ, chỉ số sọ mặt có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực như chỉnh hình răng mặt, phẫu thuật tạo hình hàm mặt, nhận dạng, hội họa...

Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1. Các phương pháp phân tích kết cấu sọ-mặt: có ba phương pháp

1.1.1. Đo trực tiếp trên lâm sàng: có từ lâu đời, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm.

1.1.2. Đo trên ảnh chụp: được sử dụng nhiều từ sau năm 1990.

1.1.3. Đo trên phim X-quang

1.2. Phân tích sọ mặt theo không gian ba chiều

1.4. Hệ thống hóa một số phương pháp phân tích phim sọ mặt từ xa

Có khoảng 28 phương pháp phân tích phim sọ- mặt chụp theo kỹ thuật từ xa khác nhau.

1.5. Ảnh hưởng của sự tăng trưởng đến thẩm mỹ khuôn mặt

Có sự tăng trưởng nhẹ tiếp tục ở độ tuổi trung niên, nếu đánh giá bằng mm/năm sẽ rất nhỏ nhưng nếu tính tổng cộng qua hàng chục năm thì lớn.

1.6. Hệ thống hóa các quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt

1.6.1. Định nghĩa thẩm mỹ khuôn mặt

Nhìn chung các nhà triết học đều thống nhất để có được thẩm mỹ cần phải có sự hài hoà. Hài hoà được định nghĩa ‘là sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây được ấn tượng về cái đẹp, cái hoàn hảo’. Theo Pythagore “hài hoà là sự thống nhất và hoà nhập của nhiều yếu tố khác nhau”

1.6.2. Quan niệm thẩm mỹ trên thế giới theo chuyên ngành khác nhau

1.6.2.1. Quan niệm của chính hình

Một số tác giả như: Angle, Tweed...cho rằng tương quan mô cứng hài hoà thì mô mềm hài hoà, tuy nhiên những nghiên cứu gần đây như Burtone cho rằng, cùng một nền xương giống nhau có thể có các mô mềm khác nhau. Các bác sỹ chỉnh hình răng mặt thường phân tích thẩm mỹ khuôn mặt bằng đường S và đường E.

1.6.2.2. Quan niệm của nhà phẫu thuật

Các nhà phẫu thuật thường dùng những số liệu bình thường có sẵn và phẫu thuật làm phù hợp với những giá trị sẵn có này.

1.6.2.3. Quan niệm của họa sĩ và nhà điêu khắc

Có những ý tưởng rõ ràng về cái gì là bình thường, cái gì là đẹp. Họ còn cho thấy nét đẹp khác nhau giữa chủng tộc và văn hoá.

1.6.3. Theo thời kỳ lịch sử

Theo thời gian lịch sử, khi nói đến cái đẹp chúng ta thường nghiên cứu qua các tranh ảnh, các bức tượng, các tác phẩm nghệ thuật còn để lại. Hiện nay tiêu chuẩn Tân Cổ Điển vẫn còn đang sử dụng.

1.6.4. Việt Nam

Ở Việt Nam, hiện nay chúng ta chưa có những tiêu chuẩn cụ thể và thống nhất để đánh giá cái đẹp mặc dù khi đánh giá vẻ đẹp chúng ta rất coi trọng đến thẩm mỹ của khuôn mặt. Trong qui chế 37 về việc qui định tổ chức thi Hoa Hậu Việt Nam, một trong những tiêu chuẩn mà các người đẹp dự thi cần phải có đó là “gương mặt thuần Việt”, tuy nhiên tiêu chuẩn này cũng còn rất chung chung, tùy theo sự lựa chọn của ban giám khảo.

1.7. Tình hình nghiên cứu về thẩm mỹ khuôn mặt và phim sọ - mặt chụp theo kỹ thuật từ xa trên thế giới và ở Việt Nam

1.7.1. Trên thế giới

Có rất nhiều nghiên cứu nhưng chủ yếu là trên người Caucasian.

1.7.2. Ở Việt Nam

Các bác sỹ giải phẫu thường nghiên cứu bằng phương pháp đo trực tiếp, các bác sỹ chỉnh hình răng mặt thường nghiên cứu trên phim XQ nhưng thường chú ý mô cứng hơn là mô mềm, có một vài nghiên cứu riêng trên ảnh chuẩn hóa. Chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu hệ thống ba phương pháp và đưa ra tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người Việt.

Chương 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên nam và nữ độ tuổi 18-25 đang học tại trường Đại học Răng Hàm Mặt nay là Viện Đào Tạo Răng Hàm Mặt-Trường Đại Học Y Hà Nội.

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

- Đối tượng nghiên cứu là các sinh viên, học viên khỏe mạnh, ở độ tuổi 18 - 25 tuổi của Viện Đào Tạo Răng Hàm Mặt.
- Có bố mẹ, ông bà nội ngoại là người Việt Nam.
- Không mắc các dị tật bẩm sinh, chấn thương hàm mặt nghiêm trọng, chưa từng trải qua phẫu thuật thẩm mỹ hàm mặt, chưa điều trị nắn chỉnh răng. Không có các biến dạng xương hàm. Có đầy đủ các răng.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

Các đối tượng không đạt được tiêu chuẩn lựa chọn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang phân tích.
- Cỡ mẫu: tối thiểu 61 cho mỗi giới. Chúng tôi chọn được 143 sinh viên, bao gồm 63 nam và 80 nữ.
- Tất cả đối tượng nghiên cứu được đo trực tiếp, đo trên ảnh chuẩn hóa thẳng và nghiêng, đo trên phim sọ mặt thẳng và nghiêng kỹ thuật số.
- Thành lập hội đồng bao gồm 5 bác sỹ chỉnh nha, 5 giải phẫu, 5 hội họa và 5 phẫu thuật tạo hình để từ các bức ảnh chuẩn hóa thẳng và nghiêng lựa

chọn ra các khuôn mặt được cho là hài hòa theo thang điểm cho trước (1: Khuôn mặt xấu; 2: Khuôn mặt không hài hòa; 3: Khuôn mặt tương đối hài hòa; 4: Khuôn mặt khá hài hòa; 5: Khuôn mặt rất hài hòa. Khuôn mặt được cho là hài hòa khi tất cả các chuyên gia cho điểm ≥ 3)

- Phân tích cả nhóm bao gồm 143 sinh viên bằng 3 phương pháp để xác định các kích thước và chỉ số sọ-mặt trung bình của nam và nữ.

- Phân tích so sánh giữa nhóm được cho là hài hòa với nhóm được cho là không hài hòa bằng phương pháp hội đồng để xác định đặc điểm và bước đầu đưa ra tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa.

- Phân tích, đối chiếu các chỉ số có được với tiêu chuẩn của một số tác giả và dân tộc khác: Steiner, Ricketts, Leonard de Vinci, tân cổ điển...

- Sự khác biệt về số và tỉ lệ phần trăm giữa các kích thước, tỷ lệ của 2 phương pháp đo được chia thành 3 mức độ: “giống nhau”, “tương đồng” và “không tương đồng”. Kết quả của 2 phương pháp và các kích thước được cho là giống nhau (1) nếu sự khác biệt $< 0,2$, tương đồng (2) nếu sự khác biệt từ $0,2 - 2$ và không tương đồng (3) nếu sự khác biệt > 2 .

- Phương tiện nghiên cứu

+ Đo trực tiếp bằng bộ thước đo nhân trắc của Martin và thước đo điện tử Mitutoyo Absolute với độ sai số là 0,01.

+ Ảnh chuẩn hóa được chụp bằng máy Canons 400D và ống kính tele

+ Chụp phim sọ mặt từ xa thẳng và nghiêng bằng máy Orthoralix 9200.

+ Ảnh và phim được đo bằng phần mềm Image Pro Plus 5.0

+ Phần mềm SPSS 16.0 để vào và xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng hơn 40 điểm mốc giải phẫu mà các nhà nhân trắc học, phẫu thuật thẩm mỹ và chỉnh hình răng - mặt thường sử dụng

Bằng phương pháp đo trực tiếp chúng tôi đo 6 kích thước ngang: eu-eu, g-op, go-go, zy-zy, ch-ch, al-al; 2 kích thước trước sau: po-pr, po-n và 8 kích thước dọc tr-n, tr-gl, tr-gn, gl-sn, n-sn, n-gn, sn-gn, sa-sba, từ đó chúng tôi tính được 8 chuẩn tân cổ điển (sa-sba/n-sn, gl-sn/sn-gn, tr-gl/gl-sn, n-sn/n-gn, ch-ch/al-al, al-al/zy-zy, al-ch/ch-pp, en-en/en-ex) và 5 chỉ số sọ - mặt theo Martin

và Saller: chỉ số đầu, chỉ số vầu, chỉ số mặt toàn bộ, chỉ số hàm dưới, chỉ số mũi.

Trên phim sọ mặt nghiêng từ xa nghiêng chúng tôi đo 10 kích thước: N-ANS, ANS-Me, N-Me, Gl-ANS, I-NA, i-NB, Ls-S, Ls-E, Li-S, Li-E, 9 góc mô mềm (Cm-Sn-Ls, Sn-Ls/Li-Pg, Pn-N-Pg, Pn-N-Sn, Sn-Pn-N, Li-B-Pg, Gl-N-Pn, Gl-Sn-Pg, N-Sn-Pg, N-Pn-Pg, Góc Z) và 8 góc mô cứng (SNA, SNB, ANB, góc FMIA, góc I/I, I/Pal, i/MP, F/N-Pg), tính 2 tỷ lệ: Gl-ANS/ANS-Me, N-ANS/N-Me

Trên phim sọ mặt thẳng từ xa chúng tôi đo 21 kích thước ngang (Ag-Ag, Zy-Zy, O-O, Z-Z, A1-Cg, B1-Cg, Me-Cg, Nc-Nc, Ma-Ma, Agr-Me, Agl-Me, Agr-Cg, Agl-Cg, Or-Cg, Ol-Cg, Zr-Cg, Zl-Cg, Ncr-Cg, Ncl-Cg, Mar-Cg, Mal-Cg) và tính chỉ số hàm dưới.

Trên ảnh chuẩn hóa chúng tôi đo 8 kích thước ngang (en-en, en-ex, go-go, zy-zy, ch-ch, al-al, al-ch, ch-pp), 8 kích thước dọc (tr-n, tr-gl, tr-gn, gl-sn, n-sn, n-gn, sn-gn, sa-sba), 10 góc mô mềm (cm-sn-ls, sn-ls/li-pg, pn-n-pg, pn-n-sn, sn-pn-n, li-B-pg, gl-n-pn, gl-sn-pg, n-sn-pg, n-pn-pg), tính 9 tỷ lệ (sa-sba/n-sn, gl-sn/sn-gn, tr-gl/gl-sn, n-sn/n-gn, ch-ch/al-al, al-al/zy-zy, en-en/al-al, en-en/en-ex, al-ch/ch-pp) và 3 chỉ số: chỉ số mặt toàn bộ, chỉ số hàm dưới, chỉ số mũi. Hình thái mặt được phân loại theo Celebie và Jerolimov

Để khắc phục sai số chúng tôi tập huấn người chụp phim, tập huấn chụp ảnh, hội đồng đánh giá ảnh và tập huấn người đo bằng hệ số tương quan Pearson. Đo trong cùng một tiêu chuẩn, điều kiện.

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

3.1.1 Phân bố theo giới

Mẫu nghiên cứu của chúng tôi có 143 người độ tuổi từ 18 - 25, trong đó có 63 nam (chiếm 44,06%) và 80 nữ (chiếm 55,94%).

3.1.2. Đặc điểm phân phối chuẩn của các phép đo

Các phép đo đều có tính phân phối chuẩn.

3.1.3. Tỷ lệ khuôn mặt hài hòa

Trong số 63 nam có 31 trường hợp có cả mặt thẳng và nghiêng hài hòa (chiếm 49,2%). Trong số 80 nữ có 30 trường hợp có cả mặt thẳng và nghiêng hài hòa (37,5%).

3.2. Đặc điểm kết cấu sọ mặt của toàn bộ mẫu nghiên cứu

3.2.1. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ và các chỉ số

3.2.1.1 Đo trực tiếp

Bảng 3.2. Giá trị trung bình các kích thước, tỷ lệ, chỉ số khi đo trực tiếp

STT	Kí hiệu	Nam		Nữ		P	
		\bar{x}	SD	\bar{x}	SD	Mức độ khác biệt	
Các kích thước ngang (mm)							
1.	eu-eu	153,19	6,36	147,79	5,00	0,00	***
2.	g-op	183,59	6,56	181,64	4,25	0,04	*
3.	go-go	116,47	4,57	114,40	4,12	0,00	***
4.	zy-zy	141,99	6,69	136,14	5,15	0,00	***
5.	ch-ch	49,67	2,97	46,17	2,79	0,00	***
6.	al-al	39,97	2,34	37,29	1,98	0,00	***
7.	po-pr	122,15	4,13	117,75	4,03	0,00	***
8.	po-n	115,99	2,83	111,31	3,86	0,00	***
Các kích thước dọc (mm)							
9.	tr-n	75,80	5,99	69,82	5,35	0,00	***
10.	tr-gl	63,22	3,74	60,16	4,43	0,00	***
11.	tr-gn	191,30	5,51	180,25	6,21	0,00	***
12.	gl-sn	63,25	5,74	58,61	6,31	0,00	***
13.	n-sn	49,79	4,60	48,67	4,81	0,16	-
14.	n-gn	114,57	4,88	110,15	4,11	0,00	***
15.	sn-gn	64,77	3,52	61,48	3,60	0,00	***
16.	sa-sba	60,07	4,31	59,69	3,55	0,58	-
Các tỷ lệ							
17.	sa-sba/n-sn	1,22	0,15	1,24	0,15	0,38	-

18.	gl-sn/sn-gn	0,98	0,12	0,96	0,13	0,27	-
19.	tr-gl/gl-sn	1,01	0,14	1,04	0,17	0,24	-
20.	n-sn/n-gn	0,43	0,03	0,44	0,03	0,19	-
21.	ch-ch/al-al	1,25	0,10	1,24	0,79	0,68	-
22.	al-al/zy-zy	0,28	0,02	0,27	0,01	0,00	***
<i>Các chỉ số</i>							
23.	CS đầu	83,55	4,65	81,41	3,47	0,00	***
24.	CS mặt toàn bộ	80,83	4,43	80,99	3,75	0,81	-
25.	CS mũi	80,95	8,98	77,33	8,30	0,01	*
26.	CS vầu	105,31	2,63	105,83	3,27	0,30	-
27.	CS HD	0,82	0,48	0,84	0,04	0,00	***

Nhận xét: Phần lớn các kích thước nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê trừ n-sn, sa-sba, chỉ số mặt toàn bộ khác nhau không có ý nghĩa thống kê. Các tỷ lệ khác nhau không có ý nghĩa thống kê trừ a-al/zy-zy.

3.2.1.2. Đo trên phim sọ mặt từ xa kỹ thuật số

Bảng 3.3. Các giá trị trung bình đo trên phim sọ mặt từ xa nghiêng

STT	Kí hiệu	Đơn vị	Nam		Nữ		P	Mức độ khác biệt
			\bar{x}	SD	\bar{x}	SD		
<i>Các khoảng cách</i>								
1.	N-ANS	mm	55,20	5,17	54,22	4,82	0,24	-
2.	ANS-Me	mm	61,15	3,86	57,76	3,66	0,00	***
3.	N-Me	mm	116,35	5,12	111,96	4,26	0,00	***
4.	GI-ANS	mm	60,48	5,03	56,63	5,82	0,00	***
5.	I-NA	mm	5,21	2,44	5,21	2,32	0,99	-
6.	i-NB	mm	6,47	2,14	6,01	1,96	0,18	-
<i>Các tỷ lệ</i>								
7.	GI-ANS/ANS-Me		0,99	0,11	0,98	0,13	0,69	-
8.	N-ANS/N-Me		0,47	0,03	0,49	0,55	0,08	-

<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ</i>								
9.	Li-S	mm	3,32	2,16	2,91	1,97	0,24	-
10.	Ls-S	mm	2,58	1,77	2,05	1,54	0,06	-
11.	Li-E	mm	2,10	2,35	1,83	2,08	0,47	-
12.	Ls-E	mm	0,28	2,15	0,13	1,95	0,66	-
<i>Tương quan giữa 2 xương hàm</i>								
13.	SNA	⁰	84,09	2,34	83,67	2,62	0,99	-
14.	SNB	⁰	80,63	3,32	80,43	3,47	0,72	-
15.	ANB	⁰	3,27	2,32	3,18	2,25	0,81	-
16.	NSnPg	⁰	161,57	4,32	163,54	3,81	0,00	***
17.	F/N-Pg	⁰	88,42	4,56	89,44	3,25	0,14	-
18.	FMIA	⁰	57,49	7,42	59,63	6,59	0,07	-
<i>Tương quan răng-xương</i>								
19.	i/MP	⁰	98,53	6,83	97,24	5,93	0,23	-
20.	I/PaL	⁰	122,76	5,61	121,85	6,69	0,39	-
<i>Tương quan răng-răng</i>								
21.	I/i	⁰	117,82	8,52	117,40	7,41	0,76	-
<i>Các góc mô mềm</i>								
22.	Sn-Ls-Li-Pg'	⁰	139,81	9,54	140	7,40	0,85	-
23.	Pn-N'-Pg'	⁰	27,31	2,07	25,50	2,52	0,00	***
24.	Sn-Pn-N'	⁰	101,48	5,00	105,19	5,15	0,00	***
25.	Li-B'-Pg'	⁰	133,23	9,14	134,37	8,76	0,45	-
26.	Cm-Sn-Ls	⁰	89,79	6,46	94,92	7,19	0,02	**
27.	Pn-N-Sn	⁰	19,36	1,95	18,85	1,70	0,10	-
28.	N-Sn-Pg	⁰	161,57	4,32	163,54	3,81	0,00	***
29.	N-Pn-Pg	⁰	135,34	4,79	137,19	4,33	0,02	**
30.	Góc Z	⁰	75,52	4,84	76,45	4,48	0,24	-

Nhận xét: Phần lớn các khoảng cách, tỷ lệ, góc khác nhau không có ý nghĩa thống kê. Góc N-Sn-Pg, Pn-N'-Pg', Sn-Pn-N', Cm-Sn-Ls, N-Pn-Pg nữ lớn hơn nam.

Trên phim sọ mặt thẳng các kích thước ở nam và nữ khác nhau có ý nghĩa thống kê trừ A1-Cg, B1-Cg, Me-Cg, Ag-Ag/Zy-Zy, nam thường lớn hơn nữ.

So sánh các kích thước trái và phải trên phim sọ mặt từ xa kỹ thuật số thẳng: cả nam và nữ, bên trái thường lớn hơn bên phải, trừ các kích thước đo qua cung tiếp (Zy) và xương hàm dưới (Ag). Mức độ khác biệt trung bình giữa bên trái và phải là không có sự khác nhau giữa nam và nữ.

3.2.1.3. Đo trên ảnh

Bảng 3.7. Các giá trị trung bình đo trên ảnh chuẩn hóa

ST T	Kí hiệu	Nam		Nữ		P	
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	Mức độ khác biệt	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>							
1.	zy-zy	147,51	6,42	144,51	6,87	0,01	***
2.	go-go	127,68	7,75	124,88	6,69	0,02	**
3.	al-al	42,59	3,01	40,56	2,16	0,00	***
4.	en-en	37,61	2,99	36,82	2,95	0,11	-
5.	en-ex	35,62	2,15	34,34	2,42	0,00	***
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>							
6.	tr-n	78,53	5,65	72,97	5,48	0,00	***
7.	n-sn	50,29	4,67	48,97	5,51	0,12	-
8.	gl-sn	65,49	5,12	61,50	6,26	0,00	***
9.	tr-gn	195,28	4,90	184,89	6,27	0,00	***
10.	sn-gn	65,85	3,43	62,58	3,81	0,00	***
11.	tr-gl	63,93	3,70	60,80	4,29	0,00	***
12.	n-gn	116,75	5,01	111,92	4,47	0,00	***
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>							
13.	li-E	2,13	2,40	1,80	2,12	0,38	-
14.	ls-E	0,19	2,20	0,01	1,95	0,61	-
15.	li-S	3,41	2,25	2,97	2,04	0,23	-
16.	ls-S	2,72	1,86	2,17	1,65	0,07	-

<i>Các tỷ lệ</i>							
17.	al-al/ en-en	1,14	0,10	1,11	1,10	0,09	-
18.	en-en/ en-ex	1,06	0,09	1,08	0,11	0,27	-
19.	ch-ch/al-al	1,29	0,12	1,29	0,86	0,86	-
20.	al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,28	0,02	0,01	***
21.	al-ch/ ch-pp	0,99	0,78	1,10	0,85	0,44	-
22.	sa-sba/ n-sn	1,24	0,15	1,27	0,18	0,22	-
23.	tr-gl/gl-sn	0,98	0,12	1,00	0,16	0,46	-
24.	gl-sn/sn-gn	0,99	0,10	0,99	0,13	0,59	-
25.	n-sn/n-gn	0,43	0,03	0,44	0,04	0,26	-
<i>Các góc nghiêng (°)</i>							
26.	cm-sn-ls	91,21	9,54	94,71	8,26	0,02	**
27.	sn-ls/li-pg	140,83	10,34	141,91	7,00	0,48	-
28.	pn-n-pg	27,99	2,25	27,00	2,70	0,02	**
29.	pn-n-sn	19,64	2,05	19,93	1,93	0,38	-
30.	sn-pn-n	102,41	54,34	105,15	4,63	0,00	***
31.	li-B-pg	134,20	9,47	135,41	8,79	0,43	-
32.	gl-n-pn	132,76	6,07	137,77	5,57	0,00	***
33.	gl-sn-pg	168,62	5,96	171,17	4,52	0,00	***
34.	n-sn-pg	161,97	4,55	164,35	4,26	0,00	***
35.	n-pn-pg	136,18	5,18	137,91	4,10	0,03	**
<i>Các chỉ số</i>							
36.	CS mặt toàn bộ	79,26	4,33	77,58	4,21	0,02	**
37.	CS mũi	85,49	11,08	83,75	9,31	0,31	-
38.	CS HD	86,58	4,19	86,45	3,43	0,84	-

Nhận xét: Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ, các chỉ số và tỷ lệ không có sự khác biệt ở hai giới trừ chỉ số toàn bộ mặt, tỷ lệ al-al/zy-zy. Các kích thước nam thường lớn hơn nữ. Các góc nghiêng phần lớn đều có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê.

3.3. Phân loại các chỉ số mặt theo Martin

3.3.1. Chỉ số đầu

Ở nam: đầu ngắn chiếm 39,7%, đầu trung bình chiếm 22,2%. Ở nữ: đầu trung bình chiếm 46,2%, đầu ngắn chiếm 38,8%.

3.3.2 Chỉ số mặt toàn bộ

Đo trực tiếp nam có dạng mặt chủ yếu là rất rộng (46%) và rộng (36,5%). Nữ có chủ yếu là mặt rộng (47,5%) và rất rộng (37,5%). Khác với đo trực tiếp, trên ảnh nam và nữ có dạng mặt chủ yếu là rất rộng (nam chiếm 61,9% và nữ chiếm 72,5%). Trên phim XQ, nam và nữ có dạng mặt chủ yếu là trung bình (nam chiếm 41,3% và nữ chiếm 43,8%). Sự khác biệt giữa nam và nữ đều không có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%.

3.3.3. Chỉ số mũi

Cả nam và nữ đều có dạng mũi chính là mũi trung bình.

3.3.4. Chỉ số vầu

Nam và nữ phần lớn đều không vầu (nam: 92,1%, nữ: 82,5%).

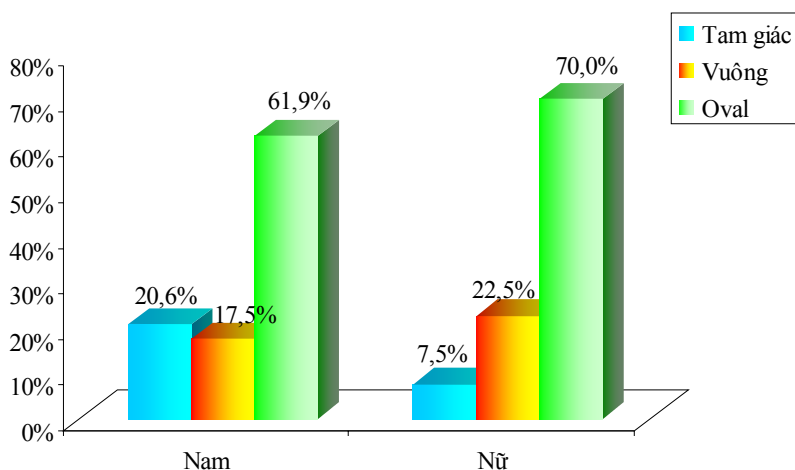
3.3.5. Chỉ số hàm dưới

Có sự khác nhau giữa các phương pháp.

3.3.6. Các tỷ lệ theo tiêu chuẩn tân cổ điển

Theo tiêu chuẩn tân cổ điển, chiều rộng mũi bằng khoảng cách giữa hai khóe mắt trong, chiều rộng giữa hai khóe mắt trong bằng rộng mắt khác nhau, khoảng cách từ cách mũi đến đường thẳng đi qua đồng tử bằng khoảng cách từ khóe miệng đến đường thẳng đi qua đồng tử, chiều dài tai bằng chiều dài mũi, 3 tầng mặt bằng nhau, tuy nhiên mẫu nghiên cứu phần lớn khác nhau quá 2mm. Tỷ lệ rộng mũi/ rộng mặt, tỷ lệ rộng miệng/rộng mũi phần lớn không đạt chuẩn tân cổ điển.

3.3.8 Phân loại hình thái mặt theo Celébie và Jerolimov trên ảnh chuẩn hóa



Biểu đồ 3.6. Hình thái mặt theo Celébie và Jerolimov trên ảnh chuẩn hóa
 Nhận xét: nam oval chiếm 61,9%, nữ oval chiếm 70%.

3.4. So sánh giữa ba phương pháp đo đặc

3.4.1. So sánh giữa ba phương pháp

Hầu hết các kích thước, tỷ lệ, chỉ số cùng đo ở các phương pháp khác nhau đều có giá trị khác biệt rõ với độ tin cậy 95%. Chỉ có tỷ lệ $gl-sn/sn-gn$ không có sự khác biệt giữa các phương pháp.

3.4.2. So sánh giữa hai phương pháp

Khi đánh giá tương quan Pearson giữa 2 phương pháp thì khi đo các khoảng cách $zy-zy$, $go-go$, $ch-ch$ góc $Cm-Sn-Ls$, $Gl-N-Pn$ tương quan thấp $r < 0,65$. Các phép đo khác có tương quan cao $> 0,65$. Với các phép đo có $r > 0,65$ chúng tôi thiết lập được các phương trình hồi qui để dự đoán.

3.5. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa

3.5.1. So sánh nhóm bình thường và nhóm có khuôn mặt hài hòa

3.5.1.1. So sánh các kích thước đo trực tiếp ở khuôn mặt nam hài hòa và nam không hài hòa

Không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, các tỷ lệ đều khác với tiêu chuẩn, trừ tỷ lệ $tr-gl/gl-sn$.

3.5.1.2. So sánh các kích thước đo trực tiếp ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hòa

Bảng 3.27. So sánh các kích thước đo trực tiếp ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hòa

STT	Ký hiệu	Hài hòa	Không hài	P	Mức độ
-----	---------	---------	-----------	---	--------

		hòa				khác biệt	
		\bar{x}	SD	\bar{x}	SD		
<i>Các kích thước đầu (mm)</i>							
1.	eu-eu	147,23	4,87	147,98	5,14	0,52	-
2.	g-op	181,67	4,78	181,37	4,29	0,77	-
<i>Các kích thước ngang mặt (mm)</i>							
3.	zy-zy	135,67	5,71	136,29	4,86	0,61	-
4.	al-al	36,95	2,18	37,45	1,85	0,27	-
5.	go-go	113,67	4,76	114,75	3,69	0,26	-
6.	ch-ch	45,97	3,03	46,31	2,64	0,59	-
7.	po-pr	117,13	5,32	118,20	3,03	0,32	-
8.	po-n	111,77	4,38	111,18	3,63	0,52	-
<i>Các kích thước đứng (mm)</i>							
9.	tr-n	68,72	4,34	70,34	5,84	0,19	-
10.	tr-gl	60,33	2,43	60,04	5,25	0,74	-
11.	tr-gn	178,82	6,03	180,93	6,29	0,14	-
12.	gl-sn	58,77	4,71	58,41	7,11	0,78	-
13.	n-sn	50,20	4,16	47,77	4,92	0,03	*
14.	n-gn	109,92	4,40	110,25	3,93	0,72	-
15.	sn-gn	59,72	2,53	62,48	3,73	0,00	***
16.	sa-sba	60,17	3,69	59,48	3,48	0,40	-
<i>Các tỷ lệ</i>							
17.	gl-sn/ sn-gn	0,99	0,10	0,94	0,14	0,08	-
18.	n-sn/ n-gn	0,46	0,03	0,43	0,04	0,00	***
19.	sa-sba/n-sn	1,21	0,13	1,26	0,15	0,12	-
20.	al-al/zy-zy	0,27	0,02	0,27	0,01	0,52	-
21.	Ch-ch/al-al	1,25	0,08	1,24	0,75	0,66	-
<i>Các chỉ số</i>							
22.	CS mặt toàn bộ	81,10	3,49	81,00	3,91	0,90	-

23.	CS mũi	74,10	7,48	79,14	8,20	0,01	***
24.	CS vầu	104,82	3,28	106,38	3,15	0,04	*
25.	CS hàm dưới	83,90	4,53	84,27	3,55	0,68	-

Nhận xét: Hầu như không có sự khác biệt giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, trừ n-sn, sn-gn, tỷ lệ n-sn/n-gn và các chỉ số (chỉ số mũi, chỉ số vầu).

3.5.1.3. So sánh kích thước hai bên mặt trên phim XQ thẳng ở nhóm hài hòa và không hài hòa

Nam: nhóm hài hòa không có sự khác biệt ở hai bên, trừ các kích thước đo qua điểm Ma và điểm Ag xương hàm dưới, nhóm không hài hòa có sự khác biệt ở hai bên, trừ kích thước đo qua điểm Z.

Nữ: nhóm hài hòa và không hài hòa đều có sự khác biệt hai bên, trừ kích thước đo qua điểm Ag xương hàm dưới và điểm Z.

3.5.1.4. So sánh mức độ khác nhau giữa bên trái và bên phải ở nhóm hài hòa và không hài hòa của nam và nữ

Mức độ khác nhau giữa hai bên trái và phải ở cả nam và nữ là không khác nhau trừ khi đo qua điểm Ma ở nam.

3.5.1.5. So sánh các kích thước trên phim sọ nghiêng ở khuôn mặt nam hài hòa và nam không hài hòa

Bảng 3.31. So sánh các kích thước trên phim sọ nghiêng ở khuôn mặt nam hài hòa và nam không hài hòa

STT	Ký hiệu	Hài hòa		Không hài hòa		P	Mức độ khác biệt
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD		
<i>Tương quan xương-xương ($^{\circ}$)</i>							
1.	S-N-A	83,63	1,91	84,61	2,66	0,10	-
2.	S-N-B	80,89	3,17	80,49	3,49	0,64	-
3.	F/N-Pg	89,44	4,34	87,73	4,40	0,13	-

4.	FMIA	60,69	6,93	54,52	6,65	0,00	***
<i>Trường quan răng-xương (0)</i>							
5.	i/MP	97,18	5,43	99,47	7,68	0,18	-
6.	I/PaL	121,06	5,59	124,42	5,27	0,02	**
7.	I-NA	4,76	2,16	5,62	2,69	0,17	-
8.	i-NB	5,54	1,75	7,40	2,15	0,00	***
<i>Trường quan răng-răng (0)</i>							
9.	I/i	121,44	7,72	114,57	7,85	0,00	***
<i>Khoảng cách môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>							
10.	Li-S	2,35	1,70	4,37	2,12	0,00	***
11.	Ls-S	1,70	1,51	3,47	1,59	0,00	***
12.	Li-E	1,07	1,90	3,21	2,31	0,00	***
13.	Ls-E	-0,65	1,67	1,21	2,25	0,001	***
<i>Các tỷ lệ</i>							
14.	N-Ans/N-Me	0,47	0,02	0,47	0,04	0,91	-
15.	GI-ANS/ANS-Me	0,99	0,08	0,99	0,12	0,97	-
<i>Các góc nghiêng (°)</i>							
16.	Sn-Ls- Li-Pg'	147,22	5,23	132,12	6,18	0,00	***
17.	Pn-N'-Pg	27,91	1,79	26,75	2,23	0,03	*
18.	Sn-Pn-N'	99,86	4,74	103,17	4,86	0,01	***
19.	Li-B'-Pg'	132,66	8,09	134,61	9,15	0,37	-
20.	Cm-Sn-Ls	91,67	7,55	87,91	4,68	0,02	**
21.	N-Sn-Pg	163,27	2,54	159,80	5,08	0,00	***
22.	Pn-N-Sn	19,96	1,52	18,77	2,18	0,02	**
23.	Góc Z	77,83	3,91	73,18	4,68	0,00	***
24.	N-Pn-Pg	133,97	2,62	136,76	6,04	0,02	**

Nhận xét: trường quan xương và các tỷ lệ không có sự khác biệt, trừ góc FMIA, trường quan răng xương có góc I/Pal và khoảng cách i/NB có khác

biệt, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.

3.5.1.6. So sánh các kích thước trên phim sọ nghiêng ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hoà

Bảng 3.32. So sánh các kích thước trên phim sọ nghiêng ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hoà

STT	Ký hiệu	Hài hòa		Không hài hòa		P	Mức độ khác biệt
		\bar{x}	SD	\bar{x}	SD		
Các tương quan xương-xương ($^{\circ}$)							
1.	S-N-A	83,09	2,44	83,98	2,68	0,14	-
2.	S-N-B	80,02	3,32	80,61	9,57	0,46	-
3.	F/N-Pg	89,20	3,86	89,36	3,21	0,84	-
4.	FMIA	60,65	7,02	58,84	6,37	0,24	-
Tương quan răng-xương ($^{\circ}$)							
5.	I-NA	4,93	2,14	5,40	2,41	0,37	-
6.	i-NB	5,29	1,64	6,44	2,01	0,01	***
7.	i/MP	97,10	6,12	97,59	6,11	0,73	-
8.	I/PaL	119,55	6,65	123,24	6,33	0,02	**
Tương quan răng-răng ($^{\circ}$)							
9.	I/i	119,74	7,81	115,81	6,91	0,02	**
Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ							
10.	Li-S	2,18	2,03	3,29	1,85	0,13	-
11.	Ls-S	1,47	1,51	2,39	1,45	0,01	***
12.	Li-E	1,02	2,04	2,28	1,97	0,01	***
13.	Ls-E	-0,58	1,88	0,54	1,47	0,01	***
Các tỷ lệ							
14.	N-Ans/N-Me	0,49	0,21	0,48	0,04	0,00	***
15.	GI-ANS/ANS-Me	1,00	0,10	0,97	0,13	0,21	-

<i>Các góc nghiêng (°)</i>							
16.	Sn-Ls/ Li-Pg'	142,4 9	6,36	138,8 3	7,72	0,03	*
17.	Pn-N'-Pg	26,49	2,70	24,92	2,21	0,01	***
18.	Sn-Pn-N'	103,33	5,32	106,17	4,81	0,02	**
19.	Li-B'-Pg'	127,69	4,88	137,78	9,09	0,00	***
20.	Cm-Sn-Ls	97,41	8,00	93,36	6,23	0,01	***
21.	N-Sn-Pg	165,15	2,69	162,59	4,04	0,00	***
22.	Pn-N-Sn	19,40	1,64	18,53	1,65	0,02	**
23.	Góc Z	76,66	4,21	76,32	4,63	0,74	-
24.	N-Pn-Pg	135,74	3,78	137,97	4,44	0,02	**

Nhận xét: tương quan xương và các tỷ lệ không có sự khác biệt, trừ tỷ lệ Gl-ANS/ANS-Me, tương quan răng xương có góc I/Pal và khoảng cách i/NB có khác biệt, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ giữa nhóm hài hòa và không hài hòa trừ khoảng cách Li-S, góc Z không có sự khác biệt.

3.5.1.7. So sánh các kích thước đo trên ảnh ở khuôn mặt nam hài hòa và nam không hài hòa

Các kích thước, chỉ số không có sự khác biệt, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ trừ các góc cm-sn-ls, li-B-pg, gl-n-pn, gl-sn-pg.

3.5.1.8. So sánh các kích thước đo trên ảnh ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hòa

Các kích thước, chỉ số không có sự khác biệt trừ go-go, n-sn, sn-gn, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ trừ các góc cm-sn-ls, sn-ls/li-pg, pn-n-pg, sn-pn-n, gl-n-pn.

3.5.1.8. So sánh các tỷ lệ và chỉ số

Nam và nữ hài hòa, không hài hòa đều có tỷ lệ đạt chuẩn tân cổ điển là rất thấp, với các tiêu chuẩn bằng nhau thì thường khác nhau quá 2mm.

Các chỉ số khác như chỉ số đầu, chỉ số mặt toàn bộ, chỉ số vầu không có sự khác nhau giữa nam và nữ.

Nam, nữ hài hòa và không hài hòa có kiểu mặt chính là Oval, không có sự khác nhau giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.

Chương 4 : BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 143 sinh viên lứa tuổi 18-25, bao gồm 63 nam và 80 nữ. Qua ba phương pháp: đo trực tiếp, đo trên ảnh chuẩn hóa và đo trên phim sọ mặt từ xa kỹ thuật số, nhìn chung các kích thước ngang và dọc đầu mặt, sọ mặt ở nam lớn hơn nữ, các tỷ lệ, các chỉ số thường không khác nhau, các góc mô mềm nhìn nghiêng thay đổi tùy theo góc.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu một cách hệ thống bằng cả ba phương pháp phân tích sọ mặt để có một cái nhìn khách quan hơn. Thiết kế nghiên cứu đã quan tâm đến nhiều khía cạnh, chú ý nhiều đến các sai số và cách khắc phục sai số. Hệ số tương quan Pearson được sử dụng để xác định độ kiên định của người đo.

4.3. Đặc điểm kết cấu sọ mặt nhóm sinh viên Việt Nam tuổi 18-25

4.3.1. Dạng đầu

Dạng đầu chiếm tỷ lệ cao là ngắn và trung bình (nam: 39,7% đầu ngắn, 22,2% đầu trung bình, nữ: 46,2% đầu trung bình, 38,8% đầu ngắn).

4.3.2. Hình thái mặt

Dạng mặt chủ yếu là loại Oval (nam mặt dạng oval chiếm 61,9%, nữ mặt dạng oval chiếm 70%). Theo chỉ số mặt toàn bộ, đo trực tiếp và đo trên ảnh chuẩn hóa dạng mặt chủ yếu là rộng và rất rộng. Trên phim Xq, dạng trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất.

4.3.3. Mô mềm

4.3.3.1. Độ vầu

Trên phim XQ và trên ảnh, mặt nam nhìn nghiêng nhô hơn mặt nữ. Đo trên XQ và đo trực tiếp, nam và nữ chủ yếu là không vầu.

4.3.3.2. *Mũi*

Mũi của nam cao hơn và nhọn hơn của mũi nữ. Khi đo trực tiếp và ảnh, dạng mũi chính là trung bình.

4.3.3.3. *Vùng môi cằm*

Môi trên của nam nhô nhiều hơn.

4.3.3.4. *Các tỷ lệ*

Theo tiêu chuẩn tân cổ điển 3 tầng mặt tr-gl, gl-sn, sn-gn bằng nhau, tuy nhiên cả nam và nữ rất hiếm trường hợp có 3 tầng mặt bằng nhau, phần lớn có 3 tầng mặt khác nhau quá 2mm. Kết quả của chúng tôi cũng giống với các nghiên cứu của các tác giả người nước ngoài trên người Châu Âu (người Caucasian), thực tế tỷ lệ đạt chuẩn tân cổ điển rất thấp.

Chiều rộng mũi so với chiều rộng giữa hai góc mắt trong, chiều rộng giữa hai góc mắt trong và chiều rộng mắt, chiều dài mũi và chiều dài tai, khoảng cách từ mũi đến góc miệng và từ góc miệng đến đồng tử phần lớn khác nhau quá 2mm, tỷ lệ giống nhau rất thấp.

4.3.4.5. *So sánh với các tác giả khác ở Châu Âu*

Nét mặt nhìn nghiêng qua mũi ở cả hai giới đều không nhô ra trước nhiều như người Châu Âu. Góc mũi của người Châu Âu lớn hơn, mũi cao và nhọn hơn nhiều. Hai môi trên và dưới ở mẫu nghiên cứu của chúng tôi nhô ra trước nhiều so với người Châu Âu.

4.3.4. **Mô cứng**

Không có sự khác biệt giữa nam và nữ, tầng mặt giữa không vầu.

4.3.5. *Tương quan giữa mô cứng và mô mềm*

Nhìn nghiêng, mô cứng và mô mềm có mối liên quan không chặt chẽ.

4.3.6. *Sự đối xứng của khuôn mặt*

Kích thước hai bên mặt của nam và nữ đều khác nhau, thường mặt bên trái lớn hơn bên phải.

4.3.7. *So sánh ba phương pháp đo đạc*

Hầu hết các số đo ở các phương pháp khác nhau đều khác nhau, trừ một số góc và khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ. Các phương pháp này có thể hỗ trợ nhau chứ không thay thế cho nhau. Có thể sử dụng

một số phương trình hồi qui để dự đoán các kích thước khi đã biết giá trị đo được bằng phương pháp khác.

4.4. Khuôn mặt hài hòa

4.4.1. Đặc điểm chung

4.4.1.1. *Mô mềm*

Qua các bảng 3.26, 3.27, 3.30, 3.31, 3.32, 3.33 chúng tôi nhận thấy cả nam và nữ, giữa nhóm hài hòa và không hài hòa nhìn chung không có sự khác biệt về các kích thước, tỷ lệ và các chỉ số, tuy nhiên có sự khác biệt nhiều ở các góc mô mềm, khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ S và E hay nói cách khác không có sự khác nhau nhiều ở khuôn mặt nhìn thẳng mà khác biệt rõ ở tư thế mặt nhìn nghiêng.

4.4.1.2. *Mô cứng*

Trên phim sọ mặt thẳng từ xa, nhóm nam, nữ hài hòa và không hài hòa đều có sự chênh lệch kích thước hai bên mặt giống nhau, không thấy có sự khác nhau giữa nhóm hài hòa và không hài hòa. Đánh giá hài hòa hay không hài hòa theo chiều ngang chủ yếu là đánh giá trên mô mềm.

4.4.1.3. *Sự đối xứng của khuôn mặt*

Khuôn mặt cân đối và hài hòa vẫn có sự bất đối xứng của xương, phần mềm đã cố gắng làm giảm tối đa sự bất cân đối ở phía dưới.

4.4.2. Các đặc điểm riêng

4.4.2.1. *Dạng mặt*

Góc hai môi ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm nam không hài hòa đáng kể cho thấy hai môi ở nhóm nam không hài hòa rất vầu, góc mũi mặt Pn-N-Pg nam hài hòa lớn hơn không hài hòa, góc đỉnh mũi nam hài hòa nhỏ hơn nam không hài hòa, góc mũi nam hài hòa lớn hơn nam không hài hòa, góc lồi mặt qua mũi nam hài hòa nhỏ hơn nam không hài hòa cho thấy mũi nam hài hòa nhọn hơn và cao hơn. Góc lồi mặt N-Sn-Pg nam hài hòa lớn hơn nam không hài hòa cho thấy nam hài hòa ít vầu hơn, mặt thẳng hơn. Cằm của nam trong mẫu chúng tôi ít nhô ra trước hơn so với người Châu Âu.

Góc môi cằm Li-B'-Pg nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa điều này cho thấy nữ hài hòa có điểm B' lõm hơn hay nói cách khác cằm lẹm hơn. Góc lồi mặt từ Glabella ở nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa chứng tỏ điểm Glabella của nữ hài hòa ít lồi hơn so với nữ không hài hòa. Góc lồi mặt N-Sn-Pg ở nữ hài hòa lớn hơn nữ không hài hòa cho thấy nữ hài hòa ít vầu hơn, mặt thẳng hơn, góc mũi Pn-N-Sn nữ hài hòa lớn hơn nữ không hài hòa, góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa, điều này có thể nhận xét nữ hài hòa có mũi cao hơn và nhọn hơn so với nữ không hài hòa.

So với người Châu Âu, nam và nữ hài hòa đều có khuôn mặt nhô hơn ở tầng mặt dưới, mũi thấp và tù hơn. Về mặt hình thái khuôn mặt khác với người Châu Âu tuy nhiên xu hướng thẩm mỹ khuôn mặt gần tương tự nhau mặc dù các tiêu chuẩn đánh giá có khác nhau.

4.4.2.2 Hình dạng mặt theo Celébie Jerolimov

Nam, nữ hài hòa và không hài hòa đều có dạng mặt chủ yếu là Oval Nam có khuôn mặt vuông vẫn được đánh giá là hài hòa.

4.4.2.3. Các tiêu chuẩn tâm cổ điển

Đôi chiếu với các tiêu chuẩn tâm cổ điển, chúng tôi nhận thấy ở nhóm hài hòa các tỷ lệ phần lớn là không đạt được theo tiêu chuẩn tâm cổ điển.

4.4.2.4. Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ

Hai môi trên của nam và nữ đều gần chạm đường thẩm mỹ E, môi dưới đều vượt qua đường thẩm mỹ E. Nam và nữ được gọi hài hòa khi hai môi ít lồi, mũi cao và đỉnh mũi nhọn hơn so với nhóm không hài hòa. Ngoài ra ở nữ còn chú ý đến góc môi cằm, ở nhóm hài hòa có giá trị nhỏ hơn không hài hòa, cằm có xu hướng lẹm hơn.

Xu hướng thẩm mỹ của nhóm hài hòa giống với xu hướng thẩm mỹ của Châu Âu mặc dù các số đo phần lớn rất khác nhau.

KẾT LUẬN

1. Đặc điểm kết cấu sọ mặt mẫu nghiên cứu qua ba phương pháp đo đạc:

- Các kích thước ngang và dọc sọ mặt ở mô mềm cũng như mô cứng của nam thường lớn hơn nữ.
- Các tỷ lệ, chỉ số của nam và nữ thường không khác nhau.
- Các góc mô mềm nhìn nghiêng của nam và nữ khác nhau.
- Cả nam và nữ đều có dạng đầu ngắn và trung bình là chủ yếu.
- Dạng mặt: theo phương pháp đo trực tiếp và đo trên ảnh chuẩn hóa nam và nữ có dạng mặt chính là rộng và rất rộng, hàm dưới rộng, theo XQ dạng mặt chính là trung bình và hàm dưới hẹp.
- Cả nam và nữ chủ yếu là không vầu xương, mũi trung bình, các tầng mặt gần bằng nhau.
- Mặt nam nhìn nghiêng nhô hơn mặt nữ (góc N-Sn-Pg đo trên XQ: nam $161,57 \pm 4,32^0$, nữ $163,54 \pm 3,81^0$; đo trên ảnh: nam $161,97 \pm 4,55^0$, nữ $164,35 \pm 4,26^0$). Điểm Glabella của nữ ra trước nhiều hơn so với nam. Mũi của nam cao hơn và nhọn hơn mũi của nữ (góc N-Pn-Sn đo trên XQ: nam $101,48 \pm 5,00^0$, nữ $105,19 \pm 5,15^0$; đo trên ảnh: nam $102,41 \pm 5,34^0$, nữ $105,15 \pm 4,63^0$). Môi trên của nam nhô nhiều hơn.
- Hai môi trên của nam và nữ đều gần chạm đường thẩm mỹ E, môi dưới đều vượt qua đường thẩm mỹ E.
- Giữa mô mềm và mô cứng không có mối liên quan chặt chẽ với nhau.
- Các số đo ở các phương pháp khác nhau đều khác nhau. Với các kích thước thường trên ảnh là lớn nhất, phim sọ mặt từ xa nhỏ nhất. Đo trực tiếp thường cho giá trị lớn hơn đo trên phim sọ mặt. Các phương pháp này không thể thay thế cho nhau mà có thể hỗ trợ hỗ trợ nhau. Một số kích thước có thể sử dụng các phương trình hồi qui ở bảng 3.25 để dự đoán.

2. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa

- Cả nam và nữ, giữa nhóm hài hòa và không hài hòa không có sự khác biệt về kích thước, tỷ lệ và các chỉ số ở mô mềm cũng như mô cứng.
- Sự khác biệt giữa hài hòa và không hài hòa chủ yếu ở mô mềm nhìn nghiêng. Khuôn mặt hài hòa vẫn có sự bất đối xứng của xương.

- Nam hài hòa: so với nhóm không hài hòa góc hai môi ít vầu, mũi nhọn hơn và cao hơn, mặt thẳng hơn, hai môi lùi sau nhiều hơn so với đường thẩm mỹ S và E, các tầng mặt cân đối, khuôn mặt hình oval, có thể vuông.
- Nữ hài hòa có đặc điểm: so với nhóm không hài hòa cằm lẹm hơn, Glabella ít lồi, mặt thẳng hơn, mũi cao hơn và nhọn hơn, hai môi lùi sau nhiều hơn so với đường thẩm mỹ S và E, các tầng mặt cân đối, khuôn mặt hình oval.
- Xu hướng thẩm mỹ của nhóm hài hòa giống với xu hướng thẩm mỹ của Châu Âu mặc dù các số đo phần lớn rất khác nhau.

Bảng 5.1: Tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa ở nam và nữ so với nhóm không hài hòa độ tuổi 18-25.

STT	Phép đo	Nam		Nữ	
		Ảnh	XQ	Ảnh	XQ
1.	Góc I/Pal		121,06±5,59		119,55±6,65
2.	Góc I/i		121,44±7,72		119,74±7,81
3.	Kc i-NB		5,54±1,75		5,29±1,64
4.	Li-E	1,08±1,95	1,07±1,90	1,00±2,03	1,02±2,04
5.	Li-S	2,38±1,73	2,35±1,70	2,23±2,04	2,18±2,03
6.	Ls-E	-0,64±1,72	-0,65±1,67	-0,69±1,83	-0,58±1,88
7.	Ls-S	1,81±1,62	1,70±1,51	1,49±1,59	1,47±1,51
8.	Sn-Ls-Li-Pg	148,00±6,00	147,22±5,23	143,71±6,79	142,49±6,36
9.	Li-B-Pg	133,53±8,09	132,66±8,09	128,68±5,36	127,69±4,88
10.	Gl-Sn-Pg	169,61±5,62		169,57±3,68	
11.	N-Sn-Pg	163,57±3,15	163,37±2,54	165,87±3,09	165,15±2,69
12.	Pn-N-Sn	20,27±2,05	19,96±1,52	20,70±1,90	19,40±1,64
13.	N-Pn-Pg	134,52±2,90	133,97±2,62	136,28±4,07	135,74±3,78